

QUY CHẾ
Đào tạo trình độ tiến sĩ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 859B /2012/ĐHNH ngày 22/11 /2012 của Hội
trưởng Đại học ngân hàng TP.Hồ Chí Minh)*

Chương 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: cơ sở đào tạo; tuyển sinh; chương trình và tổ chức đào tạo; luận án và bảo vệ luận án.
2. Quy chế này áp dụng đối với Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM (sau đây gọi là Trường).

Điều 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ là đào tạo những nhà khoa học, có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành phù hợp, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học, công nghệ và hướng dẫn nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Điều 3. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với người có bằng thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng là 3 năm tập trung liên tục; đối với người có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng là 4 năm tập trung liên tục.
2. Trường hợp nghiên cứu sinh không theo học tập trung liên tục được và được Hiệu trưởng chấp nhận thì chương trình đào tạo và nghiên cứu của nghiên cứu sinh phải có tổng thời gian học và nghiên cứu như quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có ít nhất 12 tháng tập trung liên tục tại Trường để thực hiện đề tài nghiên cứu.

Chương 2
TUYỂN SINH

Điều 4. Thời gian và hình thức tuyển sinh

1. Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ mỗi năm 2 lần vào tháng 2 và tháng 8.
2. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

Điều 5. Điều kiện dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau:

1. Có bằng thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng loại khá trở lên,
2. Có một bài luận về dự định nghiên cứu, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được, lý do lựa chọn Trường Đại học₁Ngân hàng TP.HCM; kế hoạch thực hiện

trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn (phụ lục 1).

3. Có hai thư giới thiệu của hai nhà khoa học có chức danh khoa học như giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành; hoặc một thư giới thiệu của một nhà khoa học có chức danh khoa học hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành và một thư giới thiệu của thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh. Những người giới thiệu này cần có ít nhất 6 tháng công tác hoặc cùng hoạt động chuyên môn với thí sinh. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể:

- a. Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp;
- b. Năng lực hoạt động chuyên môn;
- c. Phương pháp làm việc;
- d. Khả năng nghiên cứu;
- đ. Khả năng làm việc theo nhóm;
- e. Điểm mạnh và yếu của người dự tuyển;
- g. Triển vọng phát triển về chuyên môn;
- h. Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

4. Có đủ trình độ ngoại ngữ để tham khảo tài liệu, tham gia hoạt động quốc tế về chuyên môn phục vụ nghiên cứu khoa học và thực hiện đề tài luận án quy định tại Điều 6 của Quy định này.

5. Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.

6. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường (đóng học phí; hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

Điều 6. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển

Người dự tuyển phải có một trong các chứng chỉ hoặc bằng ngoại ngữ tiếng Anh sau đây:

- Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 hoặc 3/6 trở lên theo khung tham khảo Châu Âu chung về ngoại ngữ, trong thời gian 2 năm tính đến ngày dự tuyển nghiên cứu sinh, do một trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc một trường đại học trong nước đào tạo ngành ngoại ngữ tương ứng trình độ đại học cấp theo khung năng lực tương đương cấp độ B1 quy định tại phụ lục 2 của Quy định này;

- Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ được đào tạo ở nước ngoài;
- Bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ.

Điều 7. Thông báo tuyển sinh

1. Trường ra thông báo tuyển sinh vào tháng 5 cho kỳ tuyển sinh tháng 8 và tháng 11 cho kỳ tuyển sinh tháng 2 hàng năm.

2. Thông báo tuyển sinh được niêm yết tại Trường, gửi đến các cơ quan đơn vị có liên quan, đăng trên trang web của Trường và trang web của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trên các phương tiện thông tin đại chúng khác, bao gồm:

- a. Chỉ tiêu tuyển sinh;

- b. Kế hoạch tuyển sinh;
- c. Hồ sơ dự tuyển và thời gian nhận hồ sơ;
- d. Thời gian xét tuyển, thời gian công bố kết quả tuyển chọn và thời gian nhập học;
- đ. Danh mục các hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu kèm theo danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, số lượng nghiên cứu sinh có thể tiếp nhận theo từng hướng nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu (Phụ lục 3);
- e. Các yêu cầu, thông tin cần thiết khác đối với thí sinh trong kỳ tuyển sinh

Điều 8. Hội đồng tuyển sinh

1. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh

Thành phần của Hội đồng tuyển sinh gồm: Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các ủy viên.

- a. Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền;
- b. Ủy viên thường trực: Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa sau đại học;
- c. Các ủy viên: Trưởng khoa hoặc Viện, phòng chuyên môn (sau đây gọi chung là khoa) của chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng

Những người có người thân (vợ, chồng, con, anh chị em ruột) dự tuyển không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: thông báo tuyển sinh; tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; tổ chức xét tuyển và công nhận trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật; báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

- a. Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về tuyển sinh quy định tại Chương 3 của Quy định này;
- b. Quyết định và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng toàn bộ các mặt công tác liên quan đến tuyển sinh theo quy định tại Chương 3 của Quy định này; đảm bảo quá trình tuyển chọn được công khai, minh bạch, có trách nhiệm trước xã hội, chọn được thí sinh có động lực, năng lực, triển vọng nghiên cứu và khả năng hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu, theo kế hoạch chỉ tiêu đào tạo và các hướng nghiên cứu của cơ sở đào tạo;
- c. Quyết định thành lập các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh bao gồm Ban Thư ký và các Tiểu ban chuyên môn. Các ban này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

Điều 9. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh

1. Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có: Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và các ủy viên.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

- a. Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển; thu lệ phí dự tuyển;
- b. Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới thành viên ban chuyên môn;
- c. Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các tiểu ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét;
- d. Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho tất cả các thí sinh dự tuyển.

3. Trách nhiệm của Trưởng ban Thư ký:

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác

của Ban Thư ký.

Điều 10. Tiểu ban chuyên môn

1. Căn cứ hồ sơ dự tuyển, chuyên ngành và hướng nghiên cứu của các thí sinh, Trưởng khoa chuyên môn hoặc trưởng ban chuyên môn đề xuất các tiểu ban chuyên môn và thành viên của từng tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định.

2. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh có ít nhất 5 người có trình độ tiến sĩ trở lên, am hiểu lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh, là thành viên của khoa chuyên môn, cán bộ khoa học, giảng viên trong khoa thuộc Trường hoặc ngoài Trường do Trưởng khoa sau đại học mời và người dự kiến hướng dẫn nếu thí sinh trúng tuyển. Thành phần Tiểu ban chuyên môn gồm có Trưởng tiểu ban và các thành viên tiểu ban.

3. Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức xem xét đánh giá hồ sơ dự tuyển, bài luận về dự định nghiên cứu và việc trình bày, trao đổi xung quanh dự định nghiên cứu của thí sinh, xếp loại các thí sinh dự tuyển theo mức độ xuất sắc, khá, trung bình hoặc không tuyển; gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

Điều 11. Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh

1. Thành viên tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đã có; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận về dự định nghiên cứu; ý kiến nhận xét đánh giá và ủng hộ thí sinh trong hai thư giới thiệu.

2. Thí sinh trình bày về vấn đề dự định nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh. Vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh phải phù hợp với các lĩnh vực, hướng nghiên cứu mà khoa chuyên môn đang thực hiện, có người đủ tiêu chuẩn theo quy định đồng ý nhận hướng dẫn. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá thí sinh về các mặt: tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng về ý tưởng đối với các mong muốn đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, tính khả thi trong kế hoạch để đạt những mong muốn đó và những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh. Tiểu ban chuyên môn phải có văn bản nhận xét, đánh giá phân loại thí sinh về các nội dung này (xem phần 3).

3. Căn cứ các yêu cầu đánh giá, tiểu ban chuyên môn xây dựng thang điểm đánh giá, tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, lập danh sách thí sinh xếp thứ tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh.

4. Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyển kết quả xếp loại xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh quy định nguyên tắc xét tuyển và xác định danh sách thí sinh trúng tuyển căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được Hiệu trưởng quyết định chuyên ngành đào tạo và kết quả xếp loại các thí sinh, trình Thủ trưởng cơ sở đào tạo phê duyệt.

Điều 12. Triệu tập thí sinh trúng tuyển

1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Trường gửi giấy gọi nhập học đến các thí sinh được tuyển chọn.

2. Sau khi thí sinh đăng ký nhập học chính thức, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh, hướng nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu (nếu đã xác định),

chuyên ngành, người hướng dẫn và thời gian đào tạo của nghiên cứu sinh.

Chương 3

CHƯƠNG TRÌNH VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 13. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ nhằm giúp nghiên cứu sinh hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản, có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng; có kiến thức rộng về các ngành liên quan; hỗ trợ nghiên cứu sinh rèn luyện khả năng nghiên cứu, khả năng xác định vấn đề và độc lập giải quyết các vấn đề có ý nghĩa trong lĩnh vực chuyên môn, khả năng thực hành cần thiết. Nội dung chương trình hỗ trợ nghiên cứu sinh tự học những kiến thức nền tảng, vững chắc về các học thuyết và lý luận của ngành, chuyên ngành; các kiến thức có tính ứng dụng của chuyên ngành; phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, phương pháp viết các bài báo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu trước các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế.

2. Phương pháp đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của nhà giáo, nhà khoa học; coi trọng rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo trong phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

3. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm ba phần:

a. Phần 1: Các học phần bổ sung;

b. Phần 2: Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;

c. Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do Trường xây dựng trên cơ sở khối lượng kiến thức và yêu cầu quy định tại Điều 14, 15, 16 và 17 của Quy chế này.

Điều 14. Các học phần bổ sung

Các học phần bổ sung là các học phần giúp nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ của nghiên cứu sinh.

1. Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, được học trong hai năm đầu của thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ, có khối lượng 36 tín chỉ, chưa kể các môn triết học và ngoại ngữ.

2. Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ nhưng ở chuyên ngành gần với chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, hoặc có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành nhưng tốt nghiệp từ 10 năm trở lên hoặc do cơ sở đào tạo khác cấp thì trên cơ sở đối chiếu với chương trình đào tạo hiện tại, Trường yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung các học phần cần thiết theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu theo phụ lục 4 của Quy định này.

3. Trường hợp cần thiết, nếu chương trình đào tạo trình độ đại học của nghiên cứu sinh còn thiếu những môn học, học phần có vai trò quan trọng cho việc đào tạo trình độ tiến sĩ, Hiệu trưởng yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung một số học phần ở trình độ đại học.

4. Hiệu trưởng quyết định các học phần nghiên cứu sinh cần học bổ sung; khối lượng tín chỉ cần bổ sung cho trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 15. Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh cập nhật các kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; nâng cao trình độ lý thuyết, phương pháp luận nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học quan trọng, thiết yếu của lĩnh vực nghiên cứu. Mỗi học phần được thiết kế với khối lượng 3 tín chỉ. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 5 học phần với khối lượng 15 tín chỉ thuộc trình độ tiến sĩ.

2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần lựa chọn, trong đó các học phần bắt buộc là những học phần căn bản, liên quan đến những kiến thức cốt lõi ở mức độ cao của ngành và chuyên ngành. Các học phần lựa chọn có nội dung chuyên sâu phù hợp với đề tài nghiên cứu sinh hoặc hỗ trợ rèn luyện các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, cách viết bài báo khoa học. (theo phụ lục 5)

3. Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi nghiên cứu sinh tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của nghiên cứu sinh, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp nghiên cứu sinh giải quyết một số nội dung của đề tài luận án. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 3 chuyên đề tiến sĩ với khối lượng 6 tín chỉ.

4. Bài tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án đòi hỏi nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án, nêu những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết. (phụ lục 6)

5. Hiệu trưởng quyết định và công bố công khai trước khi khai giảng khóa đào tạo các nội dung: danh mục, mục tiêu, yêu cầu, nội dung các học phần ở trình độ tiến sĩ và các chuyên đề tiến sĩ; cách đánh giá, yêu cầu điểm tối thiểu cho mỗi học phần mà nghiên cứu sinh cần đạt; cách báo cáo, cách đánh giá các báo cáo chuyên đề và đánh giá tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh.

Điều 16. Nghiên cứu khoa học

1. Nghiên cứu khoa học mang tính bắt buộc trong quá trình nghiên cứu thực hiện luận án tiến sĩ. Tùy theo tính chất của lĩnh vực nghiên cứu để từ đó nghiên cứu sinh đạt tới tri thức mới hoặc giải pháp mới. Đây là các cơ sở quan trọng nhất để nghiên cứu sinh viết luận án tiến sĩ.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học phải phù hợp với mục tiêu của luận án tiến sĩ. Khoa sau đại học kết hợp với Viện nghiên cứu khoa học ngân hàng và người hướng dẫn khoa học có trách nhiệm tổ chức, hỗ trợ nghiên cứu sinh thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phải chịu trách nhiệm về tích trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu của luận án, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.

3. Thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ. Nếu vì lý do khách quan hay chủ quan NCS phải làm đơn trình Hiệu trưởng và được chấp thuận, việc nghiên cứu khoa học không thể hoàn thành trong thời gian dự kiến thì để đảm bảo chất lượng luận án nghiên cứu sinh được đăng ký kéo dài thời gian nghiên cứu. Các chi phí đào tạo trong thời gian kéo dài do nghiên cứu sinh chịu.

Điều 17. Luận án tiến sĩ

Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo của NCS, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học, giải quyết sáng tạo các vấn đề của lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng;

Luận án tiến sĩ có khối lượng khoảng 120 đến 150 trang A4, trong đó trên 50% là trình bày các kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh.

Điều 18. Tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần và các chuyên đề tiến sĩ

1. Khi tiếp nhận nghiên cứu sinh, căn cứ trình độ của từng nghiên cứu sinh, văn bằng nghiên cứu sinh đã có, các học phần nghiên cứu sinh đã học ở trình độ đại học và thạc sĩ (nếu có), Khoa sau đại học sẽ đề xuất các học phần bổ sung cần thiết ở trình độ đại học, thạc sĩ; các học phần ở trình độ tiến sĩ và các chuyên đề tiến sĩ sao cho phù hợp, thiết thực với quá trình đào tạo và thực hiện đề tài luận án của nghiên cứu sinh, trình Hiệu trưởng phê duyệt. Khoa sau đại học xây dựng kế hoạch học tập và thông báo cho nghiên cứu sinh thực hiện.

2. Đối với các học phần bổ sung ở trình độ đại học, thạc sĩ, nghiên cứu sinh phải theo học cùng các lớp đào tạo trình độ tương ứng của Trường hoặc cơ sở đào tạo khác do Trường gửi đến học. Đối với các học phần ở trình độ tiến sĩ do Trường tổ chức thực hiện.

3. Trong thời gian tối đa là 24 tháng kể từ khi trúng tuyển, Trường phải tổ chức để nghiên cứu sinh hoàn thành phần 1 và phần 2 của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

4. Việc tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần và tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a. Khuyến khích và đòi hỏi chủ động tự học, tự nghiên cứu của nghiên cứu sinh;
b. Việc đánh giá các học phần ở trình độ tiến sĩ do giảng viên thực hiện dưới dạng thảo luận, kiểm tra học trình hoặc viết tiểu luận và cho điểm, nếu đạt từ 5 điểm trở lên là đạt yêu cầu, dưới 5 điểm NCS phải học và được đánh giá lại.

c. Các chuyên đề tiến sĩ được tổ chức thực hiện theo quy trình: Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Tiểu ban chấm chuyên đề tiến sĩ gồm 3 thành viên, trong đó: 1 Trưởng tiểu ban, 1 ủy viên và 1 thư ký, NCS trình bày 3 chuyên đề, tiểu ban nhận xét đánh giá chất lượng của các chuyên đề và chấm điểm. Điểm bình quân của từng chuyên đề từ 5 điểm trở lên là đạt yêu cầu, dưới 5 điểm phải được thực hiện lại lần 2. Không thực hiện chấm chuyên đề lần 3.

5. Nghiên cứu sinh có học phần, chuyên đề tiến sĩ hoặc tiểu luận tổng quan không đạt yêu cầu theo quy định của Trường sẽ không được tiếp tục làm nghiên cứu sinh. Người chưa có bằng thạc sĩ có thể chuyển sang học và hoàn thành chương trình thạc sĩ để được cấp bằng khi được Hiệu trưởng chấp nhận.

6. Khoa sau đại học có nhiệm vụ xây dựng chương trình đào tạo, định kỳ hai năm một lần bổ sung, điều chỉnh danh mục và nội dung các học phần, các chuyên đề tiến sĩ theo yêu cầu của ngành đào tạo và quy định của Trường, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

7. Hiệu trưởng quy định chi tiết việc tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh; điều kiện để NCS được tiếp tục đào tạo khi kết thúc các học phần và tiểu luận tổng quan.

Điều 19. Trình độ ngoại ngữ của nghiên cứu sinh trước khi bảo vệ luận án

Trước khi bảo vệ luận án cấp Trường, nghiên cứu sinh phải có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau đây:

1. Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương cấp độ B2 hoặc bậc 4/6 trở lên theo khung tham khảo Châu Âu chung về ngoại ngữ theo bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1, B2 khung Châu Âu (phụ lục 7) trong thời gian 1 năm tính đến ngày trình hồ sơ bảo vệ cấp cơ sở (bộ môn), do một trung tâm khảo thí quốc tế có

thẩm quyền hoặc một trường đại học trong nước được đào tạo trình độ ngoại ngữ tương ứng trình độ đại học cấp theo khung năng lực tương đương cấp độ B2 quy định tại phụ lục 2 của quy định này.

2. Có 1 trong những văn bằng quy định tại điểm b, c điều 9 của quy định này.

Điều 20. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Việc thay đổi đề tài luận án chỉ thực hiện trong nửa đầu thời gian đào tạo.

2. Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn thực hiện chậm nhất một năm trước khi nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp cơ sở.

3. Khi có lý do chính đáng, nghiên cứu sinh có thể xin chuyển sang cơ sở đào tạo khác với điều kiện thời hạn học tập theo quy định còn ít nhất là một năm, được Hiệu trưởng đồng ý, được cơ sở chuyển đến tiếp nhận và ra quyết định công nhận là nghiên cứu sinh của cơ sở chuyển đến. Đối với NCS chuyển đến, Hiệu trưởng quyết định các học phần hoặc các chuyên đề tiến sĩ mà nghiên cứu sinh đó cần bổ sung (nếu có).

4. Nghiên cứu sinh được xác định là hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu trong thời hạn quy định, luận án đã được thông qua ở Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở (bộ môn).

Nếu nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định thì chậm nhất 6 tháng trước khi hết hạn phải làm đơn xin phép gia hạn học tập, có ý kiến của đơn vị cử đi học (nếu có). Việc gia hạn học tập chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng với các điều kiện đảm bảo trong phạm vi thời gian gia hạn nghiên cứu sinh hoàn thành được nhiệm vụ học tập, nghiên cứu. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh khi gia hạn theo thông báo của cơ sở đào tạo. Thời gian gia hạn không quá 24 tháng. Đối với nghiên cứu sinh không tập trung, khi được gia hạn phải làm việc tập trung tại cơ sở đào tạo để hoàn thành luận án trong thời gian được gia hạn.

5. Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho phép bảo vệ luận án trước thời hạn khi nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo, đáp ứng các điều kiện để được bảo vệ luận án quy định tại khoản 2 điều 28 của Quy định này.

6. Khi nghiên cứu sinh hết thời gian đào tạo (kể cả thời gian gia hạn nếu có) hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo (kể cả khi nghiên cứu sinh bảo vệ sớm trước thời hạn), Hiệu trưởng có văn bản thông báo cho đơn vị cử nghiên cứu sinh đi học biết và có đánh giá về kết quả nghiên cứu và thái độ của nghiên cứu sinh trong quá trình học tập tại Trường.

7. Sau khi hết thời gian đào tạo, nếu chưa hoàn thành luận án, nghiên cứu sinh vẫn có thể tiếp tục thực hiện đề tài luận án và trở lại Trường trình luận án để bảo vệ nếu đề tài luận án và các kết quả nghiên cứu vẫn đảm bảo tính thời sự, giá trị khoa học; được người hướng dẫn, Hiệu trưởng đồng ý. Thời gian tối đa cho phép trình luận án để bảo vệ là 7 năm (84 tháng) kể từ ngày có quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Quá thời gian này, nghiên cứu sinh không được bảo vệ luận án và các kết quả học tập thuộc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ không được bảo lưu.

Điều 21. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường phải có các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có phẩm chất đạo đức và tư cách tốt.

2. Có bằng tiến sĩ hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư ở chuyên ngành hoặc

ngành phù hợp với học phần sẽ đảm nhiệm trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

3. Có năng lực chuyên môn tốt và hiện đang hoạt động nghiên cứu khoa học, thể hiện ở các bài báo, công trình được công bố trước và trong thời gian tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 22. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh phải có các tiêu chuẩn quy định tại Điều 21 của Quy định này và các tiêu chuẩn sau:

a. Có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ. Nếu có bằng tiến sĩ nhưng chưa có chức danh khoa học thì phải sau khi nhận bằng tiến sĩ tròn 3 năm;

b. Có các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học công bố trong 5 năm trở lại đây;

c. Có tên trong thông báo của cơ sở đào tạo về danh mục các đề tài, hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu dự định nhận nghiên cứu sinh vào năm tuyển sinh;

d. Có khả năng đặt vấn đề và hướng dẫn nghiên cứu sinh giải quyết vấn đề khoa học đã đặt ra;

đ. Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu chuyên ngành và trao đổi khoa học quốc tế;

e. Có trách nhiệm cao để thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn nghiên cứu sinh.

g. Hiện không trong thời gian phải tạm dừng nhận nghiên cứu sinh mới theo quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có không quá hai người cùng hướng dẫn. Trường hợp có hai người hướng dẫn, Hiệu trưởng quy định vai trò, trách nhiệm của người hướng dẫn thứ nhất (người hướng dẫn chính) và người hướng dẫn thứ hai.

3. Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, có nhiều kinh nghiệm trong hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể độc lập hướng dẫn nghiên cứu sinh nếu được Hiệu trưởng chấp thuận.

4. Mỗi người hướng dẫn khoa học không được nhận quá 2 nghiên cứu sinh được tuyển trong cùng 1 năm ở tất cả các cơ sở đào tạo. Giáo sư được hướng dẫn cùng lúc không quá 5 nghiên cứu sinh, phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học được hướng dẫn cùng lúc không quá 4 nghiên cứu sinh; tiến sĩ được hướng dẫn cùng lúc không quá 3 nghiên cứu sinh ở tất cả các cơ sở đào tạo, kể cả nghiên cứu sinh đồng hướng dẫn và nghiên cứu sinh đã hết hạn đào tạo nhưng còn trong thời gian được phép quay lại Trường xin bảo vệ luận án theo quy định tại điều 20 của Quy định này.

5. Trong vòng 5 năm tính đến ngày giao nhiệm vụ hướng dẫn nghiên cứu sinh, nếu người hướng dẫn khoa học có 2 nghiên cứu sinh không hoàn thành luận án vì lý do chuyên môn sẽ không được giao hướng dẫn nghiên cứu sinh mới.

6. Trường có thể mời các nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh.

Điều 23. Nhiệm vụ của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Duyệt kế hoạch học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

2. Xác định 3 chuyên đề tiến sĩ cho nghiên cứu sinh; đề xuất với Khoa sau đại học đề trình Hiệu trưởng quyết định.

3. Lên kế hoạch tuần, tháng, quý, năm làm việc với nghiên cứu sinh. Tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc nghiên cứu sinh học tập và thực hiện đề tài luận án,

tham gia hội nghị khoa học, duyệt và giúp nghiên cứu sinh công bố các kết quả nghiên cứu.

4. Giúp đỡ nghiên cứu sinh chuẩn bị báo cáo chuyên đề theo lịch trình của Khoa sau đại học; chuẩn bị bài giảng, tài liệu giảng dạy để tham gia giảng dạy, trợ giảng; hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học.

5. Có nhận xét về tình hình học tập, nghiên cứu, tiến độ đạt được của nghiên cứu sinh trong các báo cáo định kỳ của nghiên cứu sinh gửi Khoa sau đại học.

6. Duyệt luận án của nghiên cứu sinh, xác nhận các kết quả đã đạt được và đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ, nếu luận án đã đáp ứng các yêu cầu quy định.

7. Các nhiệm vụ khác theo quy định của Hiệu trưởng.

Điều 24. Trách nhiệm của nghiên cứu sinh

1. Trong quá trình đào tạo, nghiên cứu sinh là thành viên chính thức của khoa sau đại học, có trách nhiệm báo cáo kế hoạch để thực hiện chương trình học tập, nghiên cứu và đề cương nghiên cứu với Khoa sau đại học.

2. Trong quá trình học tập và thực hiện đề tài luận án, nghiên cứu sinh phải thường xuyên gặp gỡ xin ý kiến và trao đổi chuyên môn với người hướng dẫn theo kế hoạch và lịch đã định; tham gia đầy đủ và có báo cáo chuyên đề tại các buổi sinh hoạt khoa học của khoa sau đại học hoặc Viện nghiên cứu khoa học công nghệ ngân hàng; viết báo cáo khoa học; viết ít nhất hai bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học có phản biện độc lập, tham gia các sinh hoạt khoa học có liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu của mình ở trong và ngoài cơ sở đào tạo; định kỳ báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu của mình với người hướng dẫn và Khoa sau đại học theo lịch quy định, ít nhất 4 lần một năm.

3. Trong quá trình học tập, nghiên cứu sinh phải dành thời gian tham gia vào các hoạt động chuyên môn, trợ giảng, nghiên cứu, hướng dẫn sinh viên thực tập hoặc nghiên cứu khoa học tại Trường theo sự phân công của Khoa sau đại học.

4. Vào đầu mỗi năm học, nghiên cứu sinh phải nộp cho Khoa sau đại học báo cáo kết quả học tập và tiến độ nghiên cứu của mình bao gồm: những học phần, số tín chỉ đã hoàn thành; kết quả nghiên cứu, tình hình công bố kết quả nghiên cứu; đề cương nghiên cứu chi tiết, kế hoạch học tập, nghiên cứu của mình trong năm học mới để Khoa sau đại học xem xét đánh giá.

5. Nghiên cứu sinh không được tìm hiểu hoặc tiếp xúc với phản biện độc lập, không được liên hệ hoặc gặp gỡ với các thành viên Hội đồng cấp trường trước khi bảo vệ luận án; không được tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức bảo vệ luận án như đưa hồ sơ luận án đến các thành viên Hội đồng; không được tiếp xúc để lấy các bản nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng, các nhà khoa học, các tổ chức khoa học.

Điều 25. Trách nhiệm của Khoa sau đại học

1. Tổ chức đề Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh, đánh giá hồ sơ đăng ký dự tuyển và năng lực, tư chất của thí sinh. Lập biên bản đánh giá, xếp loại kết quả xét tuyển nghiên cứu sinh trình Hiệu trưởng quyết định tuyển chọn.

2. Xem xét trình Hiệu trưởng quyết định các học phần cần thiết trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: các học phần ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ; các chuyên đề tiến sĩ; kế hoạch đào tạo đối với từng nghiên cứu sinh; giám sát và kiểm tra việc thực hiện chương trình và kế hoạch đào tạo của nghiên cứu sinh đó.

3. Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ cho nghiên cứu sinh, ít nhất mỗi tháng một lần, để nghiên cứu sinh báo cáo chuyên đề và kết quả nghiên cứu; Phối hợp

với các khoa chuyên môn phân công nghiên cứu sinh giảng dạy; phân công hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, đưa sinh viên đi thực hành, thực tập.

4. Quy định lịch làm việc của nghiên cứu sinh với người hướng dẫn; lịch của đơn vị chuyên môn nghe nghiên cứu sinh báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu trong năm học, đảm bảo ít nhất 4 lần một năm. Tổ chức xem xét đánh giá kết quả học tập, nghiên cứu; tinh thần, thái độ học tập, nghiên cứu; khả năng và triển vọng của nghiên cứu sinh và đề nghị Hiệu trưởng quyết định việc tiếp tục học tập đối với từng nghiên cứu sinh.

5. Đề xuất với Hiệu trưởng danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành có phản biện độc lập mà nghiên cứu sinh phải gửi công bố kết quả nghiên cứu của mình, phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 27 của Quy định này; hướng dẫn, liên hệ và hỗ trợ nghiên cứu sinh gửi công bố kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước.

6. Đề nghị Hiệu trưởng quyết định việc thay đổi tên đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo của nghiên cứu sinh.

7. Có các biện pháp quản lý và thực hiện quản lý chặt chẽ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Hiệu trưởng về tình hình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh; đồng thời thông qua Hiệu trưởng gửi báo cáo này cho Thủ trưởng đơn vị công tác của nghiên cứu sinh.

8. Tổ chức đánh giá luận án của nghiên cứu sinh ở cấp cơ sở, xem xét thông qua hoặc hoãn lại việc đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp trường.

Điều 26. Trách nhiệm của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

1. Xây dựng và ban hành quy định chi tiết của Trường về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quản lý nghiên cứu sinh, về luận án, bảo vệ luận án, cấp bằng tiến sĩ và các hoạt động liên quan đến quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ trên cơ sở nội dung của Quy định này.

2. Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của cơ sở đào tạo theo từng chuyên ngành đào tạo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Xây dựng chương trình đào tạo, giáo trình, kế hoạch giảng dạy; lập hồ sơ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo đăng ký chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ; phê duyệt danh mục các tạp chí khoa học uy tín, có phản biện độc lập mà nghiên cứu sinh phải gửi công bố kết quả nghiên cứu theo từng chuyên ngành đào tạo và hướng dẫn nghiên cứu sinh thủ tục, quy trình gửi bài cho các tạp chí trong nước và tạp chí nước ngoài.

4. Tổ chức tuyển sinh hàng năm theo chỉ tiêu đã được xác định và theo quy định tại Chương 2 của Quy định này.

5. Ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh, đề tài nghiên cứu, chuyên ngành, người hướng dẫn và thời gian đào tạo của nghiên cứu sinh; quyết định xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo nghiên cứu sinh như thay đổi đề tài, người hướng dẫn, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo hay chuyển cơ sở đào tạo cho nghiên cứu sinh.

6. Tổ chức đào tạo theo chương trình đào tạo đã được duyệt. Tạo điều kiện để nghiên cứu sinh được đi thực tập, tham gia hội nghị khoa học quốc tế ở nước ngoài.

7. Cung cấp thiết bị, vật tư, tư liệu và các điều kiện cần thiết khác đảm bảo cho việc học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh như đối với cán bộ khoa học của Trường.

8. Tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án theo quy định của Quy định này. Đảm bảo đủ nhân lực có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ tốt để thực hiện các nhiệm vụ phục vụ việc bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh.

9. Quản lý quá trình đào tạo, học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh; quản lý việc đánh giá và cấp chứng chỉ các học phần, bảng điểm học tập; cấp giấy chứng nhận cho nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình đào tạo, đã bảo vệ luận án tiến sĩ trong thời gian thẩm định luận án; cấp bằng tiến sĩ và quản lý việc cấp bằng tiến sĩ theo quy định hiện hành.

10. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học thường niên; các hội thảo khoa học quốc tế. Xuất bản thường kỳ tạp chí khoa học chuyên ngành có phản biện độc lập của Trường.

11. Công bố công khai, cập nhật và duy trì trên trang web toàn văn luận án, tóm tắt luận án, những điểm mới của từng luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) từ khi chuẩn bị bảo vệ; danh sách nghiên cứu sinh hàng năm; các đề tài nghiên cứu đang thực hiện; danh sách nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ.

12. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a. Sau kỳ tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình và kết quả tuyển sinh, các quyết định công nhận nghiên cứu sinh trúng tuyển;

b. Tháng 10 hàng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo tiến sĩ của Trường, những thay đổi về nghiên cứu sinh trong năm, xác định chỉ tiêu và kế hoạch tuyển nghiên cứu sinh năm sau;

c. Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang nghiên cứu sinh bảo vệ trong hai tháng vừa qua;

d. Trước ngày 30/6 và 31/12 hàng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình cấp bằng tiến sĩ của Trường. Hồ sơ báo cáo gồm:

- Báo cáo tổng quan tình hình cấp bằng tiến sĩ của Trường trong thời gian từ sau lần báo cáo trước;

- Danh sách nghiên cứu sinh được cấp bằng;

- Bản sao quyết định cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình đào tạo và bảo vệ luận án đạt yêu cầu quy định;

- Bản sao quyết định công nhận nghiên cứu sinh có tên trong danh sách cấp bằng.

đ. Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, hồ sơ bảo vệ luận án các cấp, hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ, quyết định cấp bằng tiến sĩ, sổ gốc cấp văn bằng tốt nghiệp là tài liệu được lưu trữ, bảo quản vĩnh viễn tại Trường. Tài liệu tuyển sinh, đào tạo và các tài liệu khác được lưu trữ, bảo quản trong thời hạn 5 năm sau khi người học tốt nghiệp. Các bài thi học phần, báo cáo chuyên đề, tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh được bảo quản và lưu trữ đến khi nghiên cứu sinh tốt nghiệp. Việt tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng được thực hiện theo quy định hiện hành.

13. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định của Trường trong đào tạo trình độ tiến sĩ và chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động đào tạo của Trường.

14. Đăng ký kiểm định chất lượng đào tạo với cơ quan có thẩm quyền.

Chương 4

LUẬN ÁN VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN

Điều 27. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Luận án tiến sĩ phải do nghiên cứu sinh thực hiện và đáp ứng được những mục tiêu và yêu cầu quy định tại Điều 17 của Quy định này. Luận án phải có những đóng góp mới về mặt học thuật, được trình bày bằng ngôn ngữ khoa học, vận dụng những lý luận cơ bản của ngành để phân tích, bình luận các luận điểm và kết quả đã đạt được trong các công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài luận án, trên cơ sở đó đặt ra vấn đề mới, giả thuyết mới có ý nghĩa hoặc các giải pháp mới để giải quyết các vấn đề đặt ra của luận án và chứng minh được bằng những tư liệu mới. Tác giả luận án phải có cam đoan danh dự về công trình khoa học của mình.

Khuyến khích nghiên cứu sinh viết và bảo vệ luận án bằng tiếng Anh.

2. Luận án tiến sĩ có khối lượng không quá 150 trang A4, không kể phụ lục, trong đó có ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh. Cấu trúc của luận án tiến sĩ gồm các phần và chương sau:

a. Phần mở đầu: giới thiệu ngắn gọn về công trình nghiên cứu, lý do lựa chọn đề tài, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài;

b. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích đánh giá các công trình liên quan mật thiết đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại mà luận án sẽ tập trung giải quyết, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;

c. Nội dung, kết quả nghiên cứu: Luận án có thể được chia thành 1 hay nhiều chương sao cho thể hiện được những nội dung: trình bày cơ sở lý thuyết, lý luận và giả thuyết khoa học; phương pháp nghiên cứu; kết quả nghiên cứu và bàn luận;

d. Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;

đ. Danh mục các công trình công bố kết quả nghiên cứu của đề tài luận án;

e. Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn sử dụng trong luận án;

f. Phụ lục nếu có.

3. Luận án tiến sĩ phải đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật sở hữu trí tuệ.

4. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải xuất trình với Trường các văn bản của các thành viên trong tập thể đó đồng ý cho phép nghiên cứu sinh sử dụng công trình này trong luận án để bảo vệ lấy bằng tiến sĩ.

5. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác, của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ và rõ ràng. Nếu sử dụng tài liệu của người khác (trích dẫn bảng, biểu, công thức, đồ thị cùng những tài liệu khác) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì luận án không được duyệt để bảo vệ.

6. Danh mục công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến đề tài luận án và danh mục tài liệu tham khảo được trình bày theo thứ tự bảng chữ cái họ tên tác giả theo thông lệ quốc tế. Tài liệu tham khảo bao₁₃gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề

cấp trong luận án.

7. Nội dung chủ yếu và các kết quả nghiên cứu của luận án phải được báo cáo tại các hội nghị khoa học chuyên ngành, được công bố ít nhất trong hai bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành có phản biện độc lập, được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính điểm, có trong danh mục các tạp chí khoa học mà Trường quy định. Khuyến khích nghiên cứu sinh đăng bài trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín được liệt kê tại địa chỉ <http://scientific.thomson.com/isi/> hoặc kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc tế do một Nhà xuất bản quốc tế có uy tín ấn hành.

8. Nghiên cứu sinh trình bày luận án theo quy định của Trường, đảm bảo luận án được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc; không tẩy xóa.

Điều 28. Đánh giá và bảo vệ luận án

1. Luận án tiến sĩ được tiến hành đánh giá qua hai cấp:
 - a. Cấp cơ sở;
 - b. Cấp trường.
2. Điều kiện để nghiên cứu sinh được đề nghị bảo vệ luận án:
 - a. Đã hoàn thành trong thời gian quy định luận án, chương trình học tập và các yêu cầu theo quy định tại các Điều 17, 18, 19 và 20 của Quy định này;
 - b. Luận án đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 20 và Điều 27 của Quy định này. Luận án được viết bằng tiếng nước ngoài khi Trường có khả năng thành lập Hội đồng đánh giá luận án bằng tiếng nước ngoài tương ứng;
 - c. Tập thể hoặc người hướng dẫn có văn bản khẳng định chất lượng luận án; nhận xét về tinh thần, thái độ, kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh và đề nghị cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án;
 - d. Nghiên cứu sinh hiện không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.
3. Hiệu trưởng quyết định về các điều kiện, yêu cầu cụ thể đối với luận án khi đưa ra bảo vệ ở cấp trường.

Điều 29. Đánh giá luận án cấp cơ sở

1. Sau khi nghiên cứu sinh đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 28 của Quy định này, Trường Khoa sau đại học đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở.
2. Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở gồm 7 thành viên, có chức danh khoa học, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, am hiểu lĩnh vực đề tài nghiên cứu, trong đó có ít nhất 2 nhà khoa học ở ngoài Trường. Hội đồng Chủ tịch, Thư ký, hai phản biện và các ủy viên Hội đồng. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng. Trường khuyến khích mời các nhà khoa học giỏi là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài làm phản biện trong hội đồng khoa học của Trường; hai nhà khoa học, chuyên gia ở ngoài Trường. Hội đồng gồm Chủ tịch, Thư ký, hai phản biện và các ủy viên Hội đồng. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng. Khuyến khích mời các nhà khoa học giỏi là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài làm phản biện trong Hội đồng.
3. Luận án được gửi đến các thành viên của Hội đồng trước thời gian tổ chức họp Hội đồng đánh giá ít nhất là 15 ngày làm việc. Các thành viên Hội đồng phải đọc luận án và viết nhận xét trước khi dự phiên họp của Hội đồng đánh giá luận án.
4. Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những

trường hợp sau đây:

- a. Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng;
- b. Vắng mặt Thư ký Hội đồng;
- c. Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án;
- d. Vắng mặt từ hai thành viên Hội đồng trở lên;
- đ. Nghiên cứu sinh đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

5. Phiên họp đánh giá luận án cấp cơ sở là một buổi sinh hoạt khoa học chuyên môn, được tổ chức để những người quan tâm có thể tham dự. Trước khi luận án được đưa ra bảo vệ ở cấp trường, Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở tổ chức từ một đến nhiều phiên họp khi luận án vẫn còn những điểm cần sửa chữa, bổ sung. Các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở phải có nhận xét chỉ ra những kết quả mới của luận án, những hạn chế, thiếu sót của luận án và yêu cầu nghiên cứu sinh sửa chữa, bổ sung.

Luận án chỉ được thông qua để đưa ra bảo vệ ở Hội đồng cấp trường khi đã được hoàn chỉnh trên cơ sở các ý kiến đóng góp trong các phiên họp trước của Hội đồng và được từ ba phần tư số thành viên Hội đồng cấp cơ sở có mặt tại phiên họp cuối cùng bỏ phiếu tán thành.

6. Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở thông qua danh sách các đơn vị và cá nhân được gửi tóm tắt luận án của nghiên cứu sinh và trình Hiệu trưởng quyết định, đảm bảo luận án được phổ biến đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân có trình độ tiến sĩ trở lên, cùng ngành hoặc chuyên ngành, đã và đang nghiên cứu hoặc có thể ứng dụng những vấn đề trong luận án, trong đó số lượng cá nhân thuộc Trường không quá một phần tư tổng số các cá nhân được gửi tóm tắt luận án.

7. Việc đánh giá luận án phải tập trung chủ yếu vào việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của luận án, đảm bảo sự chính xác, khách quan, khoa học, tranh thủ được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà khoa học trong việc xem xét đánh giá luận án của nghiên cứu sinh. Hiệu trưởng quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở theo Quy trình tại phụ lục 8.

Điều 30. Hồ sơ đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp trường

1. Trên cơ sở ý kiến kết luận của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở, Trường Khoa sau Đại học lập hồ sơ gửi Hiệu trưởng đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp trường.

2. Hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh:

a. Biên bản chi tiết nội dung thảo luận tại các phiên họp đánh giá luận án cấp cơ sở, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và Thư ký;

b. Bản giải trình các điểm đã bổ sung và sửa chữa của nghiên cứu sinh sau mỗi phiên họp của Hội đồng, có chữ ký xác nhận và đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, hai người phản biện luận án, những thành viên có ý kiến đề nghị bổ sung sửa chữa và Trưởng khoa Sau đại học;

c. Hai bản nhận xét của hai người phản biện luận án;

d. Danh sách các đơn vị và cá nhân được gửi tóm tắt luận án;

đ. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ (nếu có);

e. Bản sao hợp lệ bằng điểm các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ, các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ, điểm tiểu luận tổng quan và chứng chỉ ngoại ngữ của nghiên cứu sinh;

g. Bản sao quyết định công nhận nghiên cứu sinh và quyết định về những thay

đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);

h. Bản kê khai danh mục và sao chụp những bài báo, công trình công bố liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

i. Văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có công trình đồng tác giả);

k. Luận án và tóm tắt luận án;

l. Trang thông tin về những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận của luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh). Nội dung gồm: tên luận án; tên chuyên ngành và mã số; tên nghiên cứu sinh và khoá đào tạo; chức danh khoa học, học vị, tên người hướng dẫn; tên trường; nội dung ngắn gọn những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận, những luận điểm mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án; chữ ký và họ tên của nghiên cứu sinh.

m. Các tài liệu khác theo quy định của Hiệu trưởng.

Điều 31. Phản biện độc lập

1. Trước khi thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, Hiệu trưởng xin ý kiến của hai phản biện độc lập về luận án. Phản biện độc lập là những nhà khoa học trong hoặc ngoài nước, có trình độ chuyên môn vững vàng trong lĩnh vực đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh, có phẩm chất và đạo đức tốt, có uy tín khoa học cao, có chính kiến và bản lĩnh khoa học. Ý kiến của phản biện độc lập có vai trò tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc xem xét đánh giá chất lượng của luận án tiến sĩ và quyết định cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án. Khuyến khích lấy ý kiến của phản biện độc lập ở nước ngoài.

2. Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của Trường. Khoa Sau đại học, người hướng dẫn và nghiên cứu sinh không được tìm hiểu về phản biện độc lập. Các phản biện độc lập phải có trách nhiệm bảo mật nhiệm vụ, chức trách của mình, kể cả khi đã hoàn thành việc phản biện luận án hay khi tham gia vào Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

3. Khi cả hai phản biện độc lập tán thành luận án, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường cho nghiên cứu sinh. Khi có một phản biện độc lập không tán thành luận án, Hiệu trưởng gửi luận án xin ý kiến của phản biện độc lập thứ ba. Nếu phản biện độc lập thứ ba tán thành luận án thì luận án được đưa ra bảo vệ ở cấp trường.

4. Luận án bị trả về để đánh giá lại ở cấp cơ sở nếu cả hai phản biện độc lập đầu tiên không tán thành luận án, hoặc phản biện thứ ba không tán thành khi luận án phải lấy ý kiến của phản biện thứ ba. Trường hợp này, luận án phải được chỉnh sửa và tổ chức bảo vệ lại ở cấp cơ sở. Nghiên cứu sinh chỉ được phép trình lại hồ sơ đề nghị bảo vệ sớm nhất sau sáu tháng và muộn nhất là hai năm, kể từ ngày luận án bị trả lại. Luận án sau khi sửa chữa phải được lấy ý kiến của các phản biện độc lập lần đầu.

5. Hiệu trưởng quy định chi tiết yêu cầu đối với phản biện độc lập; trình tự, quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến và xử lý ý kiến phản biện độc lập; yêu cầu về trách nhiệm bảo mật đối với các cá nhân có liên quan trong việc bảo vệ sự độc lập cho phản biện độc lập.

Điều 32. Đánh giá luận án cấp trường

1. Hội đồng đánh giá luận án cấp trường gồm 7 thành viên, trong đó số thành viên thuộc Trường không quá 3 người. Thành viên Hội đồng là những nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ; có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín chuyên môn; am hiểu vấn đề nghiên cứu của luận án; có công trình liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh công bố trong vòng ba năm tính đến khi được mời tham gia Hội đồng. Số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư ít nhất là 2

người; thành viên là tiến sĩ phải đã nhận bằng đủ 36 tháng tính đến ngày thành lập hội đồng.

2. Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, ba người phản biện và các uỷ viên. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng phải là người có năng lực và uy tín chuyên môn, có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, đứng chuyên ngành với luận án. Các phản biện phải là người am hiểu sâu sắc luận án, có uy tín chuyên môn cao trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Người phản biện phải có trách nhiệm cao trong đánh giá chất lượng khoa học của luận án. Các phản biện phải là người ở các đơn vị khác nhau, không là cấp dưới trực tiếp của nghiên cứu sinh, không là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án; không sinh hoạt trong cùng đơn vị chuyên môn với nghiên cứu sinh.

3. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh; người có quan hệ cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột với nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp trường hoặc viện.

4. Hiệu trưởng quy định chi tiết về các yêu cầu, điều kiện đối với từng chức danh trong Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

Điều 33. Yêu cầu, điều kiện tổ chức bảo vệ và đánh giá luận án cấp trường

1. Hiệu trưởng có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực thực hiện các công việc tổ chức bảo vệ luận án cho nghiên cứu sinh.

2. Hiệu trưởng quy định các điều kiện tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án, đảm bảo nguyên tắc:

a. Thời gian, địa điểm bảo vệ luận án, tên đề tài luận án của nghiên cứu sinh đã được công bố công khai, rộng rãi trên trang web của Trường, trang web của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên bảng tin của Trường, trên báo địa phương hoặc trung ương, trước ngày bảo vệ ít nhất 10 ngày để những người quan tâm có thời gian tìm hiểu luận án và tham dự phiên bảo vệ;

b. Luận án, tóm tắt luận án đã được gửi đến các thành viên Hội đồng, các nhà khoa học, các tổ chức khoa học theo danh sách đã được Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định và đã được trưng bày ở phòng đọc của thư viện Trường ít nhất 30 ngày trước ngày bảo vệ. Toàn văn luận án, tóm tắt luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) và trang thông tin những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận, luận điểm mới về khoa học và thực tiễn của luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) đã được đăng tải công khai trên trang web của Trường và trang web của Bộ Giáo dục và Đào tạo (gửi đến địa chỉ duatin@moet.edu.vn) trước ngày bảo vệ 30 ngày;

c. Các thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án bằng văn bản gửi đến Trường 15 ngày trước ngày bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh;

d. Văn bản nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng phải đánh giá đầy đủ, cụ thể về bố cục và hình thức của luận án; về nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được, trong đó phải nêu bật được những luận điểm mới của luận án. Hiệu trưởng quy định chi tiết về yêu cầu đối với bản nhận xét luận án của các phản biện và thành viên của Hội đồng.

đ. Hội đồng đánh giá luận án cấp trường chỉ họp sau khi nhận được ít nhất 15 bản nhận xét của các nhà khoa học thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng có trong danh sách gửi tóm tắt luận án và nhận xét của tất cả các thành viên Hội đồng đánh giá luận án.

3. Hội đồng không tổ chức họp để đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

- a. Vắng mặt chủ tịch hội đồng;
- b. Vắng mặt thư ký hội đồng;
- c. Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án;
- d. Vắng mặt từ hai thành viên hội đồng trở lên;
- đ. Nghiên cứu sinh đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;
- e. Không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;
- g. Có hai nhận xét của thành viên Hội đồng không tán thành luận án. Trường hợp này luận án được xem là không đạt yêu cầu, không cần phải tổ chức bảo vệ luận án.

4. Hiệu trưởng quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng chấm luận án trong trường hợp cần thiết và chỉ vì lý do bất khả kháng (như thành viên Hội đồng đi công tác nước ngoài dài hạn, ốm nặng không thể tham gia Hội đồng, hoặc khi có thành viên Hội đồng không đảm bảo các điều kiện yêu cầu quy định). Các thời hạn quy định, liên quan đến hoạt động của các thành viên Hội đồng và việc tổ chức bảo vệ luận án, được tính kể từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

5. Trong thời hạn tối đa là ba tháng kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tiến hành họp đánh giá luận án cho nghiên cứu sinh. Quá thời hạn này, Hội đồng tự giải tán. Sau thời gian này, nghiên cứu sinh có quyền tiếp tục đề nghị được bảo vệ luận án nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 7 Điều 23 và khoản 2 Điều 28 của Quy định này. Hiệu trưởng quyết định việc đưa luận án ra bảo vệ. Trình tự, thủ tục bảo vệ luận án thực hiện như đối với nghiên cứu sinh bảo vệ luận án lần đầu. Hội đồng đánh giá luận án tự giải thể sau khi hoàn thành việc đánh giá luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh.

Điều 34. Tổ chức bảo vệ luận án

1. Luận án phải được tổ chức bảo vệ công khai. Việc bảo vệ luận án phải mang tính chất trao đổi học thuật, phải bảo đảm tính nguyên tắc và nêu cao đạo đức khoa học, qua đó tác giả luận án thể hiện trình độ và sự hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực chuyên môn của mình trước những thành viên trong Hội đồng và những người quan tâm. Mọi thành viên Hội đồng phải có trách nhiệm tìm hiểu đầy đủ về bản luận án trước khi đánh giá. Toàn bộ diễn biến của phiên họp đánh giá luận án phải được ghi thành biên bản chi tiết, đặc biệt phần hỏi và trả lời của nghiên cứu sinh cho từng câu hỏi. Biên bản phải được toàn thể Hội đồng thông qua, có chữ ký của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng.

2. Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín. Các thành viên Hội đồng chỉ được bỏ phiếu tán thành hoặc không tán thành. Phiếu trắng được coi là phiếu không tán thành. Luận án đạt yêu cầu khi có 6/7 hoặc 5/6 thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu tán thành. Hiệu trưởng quy định cụ thể về thủ tục, trình tự, yêu cầu đối với phiên họp của Hội đồng và đối với việc đánh giá luận án của từng thành viên Hội đồng; cách thức đánh giá; nội dung đánh giá cụ thể về mức độ đạt được so với các yêu cầu về nội dung, kết quả nghiên cứu và hình thức luận án theo quy định tại phụ lục 9 của quy định này.

3. Hội đồng phải có nghị quyết về luận án, trong đó nêu rõ:
 - a. Kết quả bỏ phiếu đánh giá luận án của Hội đồng;
 - b. Những kết luận khoa học cơ bản, những điểm mới, đóng góp mới của luận án;
 - c. Cơ sở khoa học, độ tin cậy của những luận điểm và những kết luận nêu trong luận án;
 - d. Ý nghĩa về lý luận, thực tiễn và những đề nghị sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án;

- d. Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án;
- e. Mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án;
- g. Những điểm cần bổ sung, sửa chữa (nếu có) trước khi nộp luận án cho Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- h. Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

4. Nghị quyết của Hội đồng phải được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua bằng biểu quyết công khai.

5. Sau khi nghiên cứu sinh hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án theo nghị quyết của Hội đồng (nếu có) và có văn bản báo cáo chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xem lại luận án và ký xác nhận văn bản báo cáo của nghiên cứu sinh để lưu tại Trường và nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Điều 35. Bảo vệ lại luận án

1. Nếu luận án không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua thì nghiên cứu sinh được phép sửa chữa luận án và đề nghị bảo vệ lần thứ hai muộn nhất trước 24 tháng kể từ ngày bảo vệ lần thứ nhất.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án như Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất. Nếu có thành viên vắng mặt, Hiệu trưởng bổ sung thành viên khác thay thế.

3. Không tổ chức bảo vệ luận án lần thứ ba.

4. Quá thời hạn 24 tháng kể ngày bảo vệ lần thứ nhất, luận án không được đưa ra bảo vệ.

5. Hiệu trưởng quy định chi tiết thủ tục và trình tự tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ lại luận án.

Chương 5 XÉT VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 36. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ

1. Khi đến thời hạn xét cấp bằng tiến sĩ, nghiên cứu sinh phải nộp cho Thư viện của Trường và Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án và một bản tóm tắt luận án (bao gồm bản in trên giấy và bản ghi trên đĩa mềm hoặc đĩa CD).

2. Bản luận án nộp các Thư viện gồm hai phần:

a. Phần một là toàn văn bản luận án đã được bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

b. Phần hai là các tài liệu của phiên họp bảo vệ, đánh giá luận án cấp trường, đóng quyển cùng với luận án, bao gồm:

- Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường và danh sách thành viên Hội đồng.

- Các bản nhận xét của tất cả các thành viên Hội đồng.

- Biên bản và nghị quyết của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

- Văn bản báo cáo chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa trong luận án (nếu có) theo nghị quyết của Hội đồng cấp trường, có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

3. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh bao gồm:

a. Biên bản chi tiết diễn biến của buổi bảo vệ luận án, câu hỏi của các thành

viên Hội đồng đánh giá luận án và những người tham dự, trả lời của nghiên cứu sinh cho từng câu hỏi;

- b. Nghị quyết của Hội đồng;
- c. Các bản nhận xét của tất cả các thành viên của Hội đồng, của các cơ quan và các nhà khoa học gửi tới Hội đồng;
- d. Biên bản kiểm phiếu và các phiếu đánh giá;
- đ. Bản nhận xét, đánh giá của tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh;
- e. Danh sách Hội đồng có chữ ký của các thành viên tham dự buổi bảo vệ;
- g. Giấy biên nhận luận án và tóm tắt luận án của Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- h. Tờ báo đăng tin hay bản sao chụp bản tin đăng báo ngày bảo vệ;
- i. Bản in trang thông tin Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận của luận án trên trang web của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- k. Các tài liệu khác theo quy định của Hiệu Trưởng. Hồ sơ này phải được lưu trữ lâu dài tại Khoa sau đại học của Trường.

Điều 37. Cấp bằng tiến sĩ

1. Hồ sơ bảo vệ luận án được đưa ra xem xét tiến hành các thủ tục cấp bằng tiến sĩ bao gồm hồ sơ của các luận án không phải thẩm định và hồ sơ của các luận án đã đạt yêu cầu.

2. Hiệu trưởng tổ chức thẩm tra quá trình đào tạo, chất lượng luận án, việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án trước khi tổ chức cuộc họp thường kỳ Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường để thông qua danh sách nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sĩ và ra quyết định cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

Chương 6 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Tổ chức thực hiện

Quy định này được thực hiện áp dụng từ ngày 1/10/2012. Mọi quy quy định trái với Quy định này đều được bãi bỏ.

Phụ lục 1

YÊU CẦU ĐỐI VỚI BÀI LUẬN VỀ DỰ ĐỊNH NGHIÊN CỨU CỦA THÍ SINH VÀ CÁC ĐIỂM CẦN ĐÁNH GIÁ THÍ SINH CỦA TIỂU BAN CHUYÊN MÔN

*(Kèm theo Quyết định số 859B/2012/ĐHNH ngày 22 /11/2012 của Hiệu
Trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM)*

I. Yêu cầu đối với bài luận về dự định nghiên cứu của thí sinh dự tuyển:

Bài luận về dự định nghiên cứu cần phản ánh trí tuệ, những điểm mạnh và tích cực của người viết, trình bày bằng một văn phong trong sáng, rõ ràng, qua đó cung cấp một hình ảnh rõ nét về thí sinh, với những thông tin mới mẻ (không lặp lại những thông tin có thể thấy trong hồ sơ như kết quả học tập, nghiên cứu...). Bài luận dài 3 - 4 trang, gồm những nội dung chính sau đây:

1. Lý do lựa chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu.
2. Mục tiêu và mong muốn đạt được khi đăng ký đi học nghiên cứu sinh.
3. Lý do lựa chọn cơ sở đào tạo (nơi thí sinh đăng ký dự tuyển).
4. Những dự định và kế hoạch để đạt được những mục tiêu mong muốn.
5. Kinh nghiệm (về nghiên cứu, về thực tế, hoạt động xã hội và ngoại khóa khác); kiến thức, sự hiểu biết và những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề dự định nghiên cứu, phản ánh sự khác biệt của cá nhân thí sinh trong quá trình học tập trước đây và những kinh nghiệm đã có. Lý giải về những khiếm khuyết hay thiếu sót (nếu có) trong hồ sơ như kết quả học đại học, thạc sĩ chưa cao...
6. Dự kiến việc làm và các nghiên cứu tiếp theo sau khi tốt nghiệp.
7. Đề xuất người hướng dẫn (nếu có).

II. Những điểm cần đánh giá về thí sinh dự tuyển nghiên cứu sinh của tiểu ban chuyên môn

Các thành viên tiểu ban chuyên môn thông qua các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng về ý tưởng của thí sinh đối với các mong muốn sẽ đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, tính khả thi trong kế hoạch để đạt những mong muốn đó và những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh như:

1. **Tính nghiêm túc của mục đích** (theo học chương trình đào tạo tiến sĩ).
2. **Khả năng trí tuệ** (để học chương trình đào tạo tiến sĩ).
3. **Sự ham hiểu biết** (về lĩnh vực mà thí sinh muốn nghiên cứu).
4. **Tính sáng tạo** (thể hiện cách suy nghĩ của thí sinh khi giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn mà thí sinh lựa chọn).
5. **Tính tiếp thu cái mới** (khả năng tiếp thu những ý kiến, những con người và điều kiện mới).
6. **Sự chín chắn** (thể hiện thí sinh là người có trách nhiệm và đáng tin cậy).
7. **Sự nhiệt tình** (thể hiện bằng việc sẵn sàng tham gia các hoạt động).
8. **Sự tự tin** (khả năng giải quyết những tình huống khó khăn và thách thức).
9. **Khả năng sắp xếp công việc** (khả năng giải quyết nhiều công việc một lúc).
10. **Tính kiên định** (thể hiện khả năng theo đuổi một công việc cho đến khi hoàn tất; điều này đặc biệt quan trọng cho chương trình đòi hỏi phải viết luận án tiến sĩ).
11. **Khả năng lãnh đạo** (thể hiện khả năng truyền cảm hứng cho những người khác hợp tác cùng nhau để đạt được mục tiêu chung).
12. **Khả năng làm việc theo nhóm.**
13. **Chấp nhận rủi ro** (khả năng giải quyết những tình huống bất ổn để đạt được mục đích của mình).
14. **Tính lạc quan** (khả năng tìm những mặt tích cực trong những tình huống có vẻ tiêu cực).
15. **Khả năng thương lượng** (khả năng thỏa hiệp những tư tưởng đối lập nhau hoặc khả năng biện chứng với những người khác hoặc với chính mình).
16. **Vượt qua nghịch cảnh** (khả năng đối mặt và vượt qua những vấn đề nghiêm trọng gặp phải trong cuộc sống)/.

Phụ lục 2

KHUNG CHÂU ÂU CHUNG

(Common European Framework of Reference for Languages – CEF) (Kèm theo Quyết định số /2012/ĐHNH ngày / /2012 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng TP.HCM)

Khung Châu Âu Chung dưới đây là cơ sở tổng quát để chi tiết hoá các chương trình chi tiết, hướng dẫn chương trình, thi kiểm tra, giáo trình, v.v trên toàn lãnh thổ Châu Âu.

Proficient User	C2	Có thể hiểu một cách dễ dàng hầu hết văn nói và viết. Có thể tóm tắt thông tin từ các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại thông tin và trình bày lại một cách logic. Có thể diễn đạt tức thì, rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được được các ý nghĩa tinh tuý khác nhau trong các tình huống phức tạp.
Sử dụng thành thạo	C1	Có thể hiểu được các văn bản dài với phạm vi rộng và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt trôi chảy và tức thì mà không phải khó khăn lắm tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng sử dụng tốt bố cục văn bản, từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết từ ngữ.
Independent User	B2	Có thể hiểu ý chính của văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy và tự nhiên để có thể giao tiếp thường xuyên với người bản ngữ mà không làm cho bên giao tiếp nào bị căng thẳng. Có thể viết văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
Sử dụng độc lập	B1	Có thể hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn (standard input), rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v. Có thể xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Có thể viết đơn giản nhưng liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.
Basic User	A2	Có thể hiểu được các câu và cấu trúc thường xuyên được sử dụng liên quan đến nhu cầu giao tiếp tối cần thiết (chẳng hạn như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể giao tiếp về những chủ đề giao tiếp đơn giản, sự vụ cần trao đổi thông tin về những vấn đề quen thuộc hàng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân mình, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.
Sử dụng cơ bản	A1	Có thể hiểu và sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật và các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác và có thể trả lời những thông tin về bản thân mình như sống ở đâu, biết ai và có cái gì. Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm và rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

Nguồn: Khung Châu Âu Chung để tham khảo về ngoại ngữ: học tập, giảng dạy, kiểm tra đánh giá, Hội đồng Châu Âu, Strasbourg, 2001.

Phụ lục 3

DANH MỤC CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU, LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU HOẶC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KÈM THEO DANH SÁCH CÁC NHÀ KHOA HỌC CÓ THỂ NHẬN HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn triển khai có hiệu quả bộ luật ngân hàng đã được bổ sung, sửa đổi

Một. Những bài học và kinh nghiệm trong xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện bộ luật ngân hàng.

Hai. Những quan điểm, định hướng, nội dung cơ bản của bộ luật ngân hàng đối với sự vận hành của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và trong hòa nhập với cộng đồng tài chính tiền tệ thế giới.

Ba. Những vấn đề liên quan giữa bộ luật ngân hàng với các bộ luật khác trong tác động đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế thị trường Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn để tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền tệ, phục vụ mục tiêu ổn định và tăng trưởng kinh tế đất nước từ nay đến 2010 và 2020

Một. Những vấn đề về cơ cấu, thành phần khối lượng tiền tệ và phương pháp luận xác định lượng tiền cung ứng tăng thêm trong khuôn khổ của chính sách tiền tệ đã được xác định.

Hai. Tính quy luật của lượng tiền cung ứng tăng thêm trong mối quan hệ với các nhân tố khác của nền kinh tế để thực thi hữu hiệu chính sách tiền tệ, kiểm soát có hiệu quả lạm phát, thiếu phát để thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển bền vững nền kinh tế.

Ba. Những tác động của chính sách tín dụng đối với nền kinh tế trong khuôn khổ và mục tiêu của chính sách tiền tệ và trong mối liên hệ với các chính sách vĩ mô khác của Nhà nước.

Bốn. Các vấn đề về vận hành của Ngân hàng Nhà nước và việc sử dụng các công cụ kinh tế của Ngân hàng Nhà nước trong thực thi chính sách tài chính tiền tệ nhằm đảm bảo sự ổn định, hiệu quả và an toàn của các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế thị trường.

Năm. Xác định nội dung của chính sách ngoại hối nhằm ngăn chặn tình trạng đô – la hóa, thu hút các nguồn vốn ngoại tệ vào các tổ chức tín dụng, xây dựng quỹ dự trữ ngoại tệ, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho nền kinh tế.

Sáu. Hoàn thiện việc lập, theo dõi và biện pháp kiểm soát hữu hiệu cán cân thanh

toán quốc tế trong phát triển kinh tế đất nước.

Bảy. Những giải pháp hoàn thiện hệ thống tỷ giá, những vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm thúc đẩy sản xuất và xuất nhập khẩu, góp phần kiểm soát hữu hiệu lạm phát để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tám. Những vấn đề về thúc đẩy hoạt động của thị trường tiền tệ liên ngân hàng, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và tiến tới phát triển thị trường hối đoái.

Chín. Khả năng và giải pháp vĩ mô của Nhà nước can thiệp thị trường nhằm ổn định tỷ giá hối đoái và giá vàng nội địa, xu thế tự do hóa thị trường tài chính trong nước và khả năng chuyển đổi của đồng Việt nam.

Mười. Vấn đề mở rộng kinh doanh ngoại hối trên thị trường thế giới. Vấn đề thu hút nguồn vốn từ nước ngoài kể cả từ kiều hối.

Mười một. Chính sách đối với ngân sách Nhà nước trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ. Quan hệ giữa tài chính và ngân hàng, giữa cấp phát và tín dụng đặc biệt là phối hợp xây dựng và vận hành thị trường tín phiếu kho bạc.

Mười hai. Nghiên cứu về suy thoái, khủng hoảng kinh tế, tài chính trong nền kinh tế thị trường, vai trò của ngân hàng trong việc hạn chế tác động của khủng hoảng.

3. Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước.

Một. Công cụ tái cấp vốn và tái chiết khấu.

Hai. Công cụ dự trữ bắt buộc.

Ba. Công cụ lãi suất.

Bốn. Công cụ tỷ giá hối đoái.

Năm. Công cụ nghiệp vụ thị trường mở.

4. Cơ sở lý luận và thực tiễn để tiếp tục hoàn thiện các cơ chế và công cụ quản lý các định chế tài chính.

Một. Những vấn đề về cơ chế thành lập và vận hành các định chế tài chính như công ty tài chính, công ty dịch vụ và tư vấn đầu tư, công ty bảo hiểm tiền gửi và tiền vay, công ty thuê mua, hệ thống quỹ tín dụng ...

Hai. Những vấn đề về cơ chế giám định kế toán, kiểm toán.

Ba. Những vấn đề về cơ chế góp vốn cổ phần của công dân nước ngoài vào tổ chức

kinh doanh ở Việt nam.

Bốn. Những vấn đề cần bổ sung và hoàn thiện cơ chế tổ chức của các hợp tác xã tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân các cấp.

Năm. Những vấn đề về hoạt động của ngân hàng trong khu chế xuất, khu công nghiệp.

Sáu. Các vấn đề đảm bảo tính an toàn, hiệu quả của toàn hệ thống ngân hàng. Các vấn đề hoàn thiện các quy trình thành lập, giải thể các ngân hàng và các tổ chức tín dụng; quy trình kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, hợp tác xã tín dụng ...

Bảy. Những vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng.

5. Những vấn đề về lý luận và thực tiễn trong việc tổ chức và vận hành các thị trường tiền tệ, thị trường vốn trong điều kiện cụ thể ở nước ta

Một. Những vấn đề về thị trường tiền tệ bao gồm các thị trường nội tệ liên ngân hàng, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường tín phiếu kho bạc ... Đặc điểm hoạt động, những tồn tại cần khắc phục và những giải pháp cần hoàn thiện để quản lý và phát huy tác dụng đối với các thị trường này trong việc xây dựng và phát triển đồng bộ các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường Việt Nam.

Hai. Những vấn đề về thúc đẩy sự hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam như hoàn thiện môi trường pháp lý, về quản lý vĩ mô, các kỹ thuật hoạt động, tạo lập và đa dạng hóa các công cụ của thị trường, các tác nhân tham gia thị trường chứng khoán, các vấn đề về thông tin, kiểm soát hoạt động và các giải pháp hỗ trợ cho hoạt động của thị trường chứng khoán.

6. Những vấn đề tiếp tục đổi mới công nghệ và hiện đại hóa hoạt động ngân hàng tạo điều kiện nhanh chóng hội nhập hệ thống ngân hàng nước ta với hoạt động của cộng đồng tài chính, tiền tệ quốc tế

Một. Giải pháp tiếp cận nhanh kỹ thuật hiện đại và phổ biến về tin học trong công nghệ ngân hàng của thế giới để ứng dụng vào điều kiện cụ thể của nước ta trên tất cả các lĩnh vực hoạt động ngân hàng, trước hết tập trung vào các lĩnh vực thanh toán, kế toán giao dịch, thu thập và xử lý kịp thời, nhanh nhạy các thông tin kinh tế, phòng ngừa rủi ro, thanh tra và kiểm tra từ xa.

Hai. Những vấn đề trong cải tiến phương thức và nâng cao chất lượng phục vụ, dịch vụ ngân hàng, nâng cao chất lượng các dịch vụ truyền thống và phát triển dịch vụ ngân hàng hiện đại của ngân hàng trong kinh tế thị trường.

Ba. Ứng dụng các kỹ thuật mới trong hoạt động của ngân hàng như bán các khoản cho vay, chứng khoán hóa các khoản cho vay, Factoring.

Bốn. Hoàn thiện hệ thống thanh toán liên ngân hàng và thương mại điện tử.

Năm. Ứng dụng các kỹ thuật mới trong kinh doanh ngoại hối và phòng vệ rủi ro.

7. Nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức hệ thống ngân hàng

Một. Tiếp tục nghiên cứu về vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Những vấn đề tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước để nâng cao năng lực quản lý, điều hành và kiểm soát hữu hiệu toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế thị trường.

Hai. Những vấn đề tiếp tục hoàn thiện cơ chế tổ chức, phương hướng hoạt động và hình thức tổ chức kinh doanh của các ngân hàng thương mại Nhà nước để có thể phát huy tốt vai trò chủ đạo trên lĩnh vực kinh doanh tiền tệ – tín dụng trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần ở Việt Nam.

Ba. Vấn đề cổ phần hóa một số ngân hàng thương mại Nhà nước.

Bốn. Những vấn đề về mở rộng nguồn vốn huy động, đáp ứng nhu cầu tín dụng trung và dài hạn theo yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước và phát triển mọi thành phần kinh tế.

Năm. Các vấn đề về hoàn thiện mô hình tổ chức, mạng lưới hoạt động của Ngân hàng Chính sách - Xã hội nhằm phát huy năng lực hoạt động của Ngân hàng Chính sách - Xã hội trong hệ thống các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Sáu. Các vấn đề về tổ chức, hoạt động của Hiệp hội ngân hàng trong nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam.

8. Vấn đề xây dựng bồi dưỡng và huy động các nguồn nhân lực trong hệ thống ngân hàng đáp ứng yêu cầu tiếp tục đổi mới và hiện đại hóa hoạt động ngân hàng ở Việt Nam

Một. Xác định nhu cầu, cơ cấu và chất lượng cán bộ của hệ thống ngân hàng đáp ứng yêu cầu phát triển hoạt động ngân hàng theo cơ chế thị trường trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế, xã hội đất nước.

Hai. Các vấn đề về chính sách cán bộ, về cơ chế tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm, phúc lợi, thâm niên, về đào tạo, đào tạo lại và khả năng tự đào tạo ... nhằm tạo lập 1 đội ngũ cán bộ ngân hàng đồng bộ, có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin

học, giao tiếp ... đáp ứng kịp thời nhu cầu tiếp tục đổi mới và hiện đại hóa hoạt động ngân hàng trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong quá trình hội nhập.

Ba. Về đổi mới tổ chức và quản lý lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và quản lý khoa học, những vấn đề về đổi mới chương trình, nội dung và phương thức đào tạo nguồn nhân lực cho hệ thống ngân hàng.

9. Các giải pháp hỗ trợ nhằm tiếp tục đổi mới hệ thống ngân hàng phù hợp với tiến trình đổi mới các mặt hoạt động kinh tế đất nước.

Một. Những vấn đề về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước nhằm đảm bảo vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam.

Hai. Các vấn đề về quá trình cổ phần hóa gắn với việc tạo ra hàng hóa cho hoạt động của các thị trường vốn và thị trường tiền tệ.

Ba. Các vấn đề trong chính sách tài chính quốc gia có liên quan đối với đổi mới hoạt động ngân hàng.

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu thực tiễn, vào định hướng của ngành và hướng nghiên cứu của các nhà khoa học Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh sẽ bổ sung những nội dung mới cho bản chỉ dẫn nhằm giúp nghiên cứu sinh có thêm những thông tin cần thiết cho việc thực hiện đề tài luận án.

DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC LUẬN ÁN THẠC SĨ KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số/2012/ĐHNH ngày / /2012 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngân hàng TP.HCM)

STT	HỌ VÀ TÊN	TÊN	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	ĐIỆN THOẠI	CHUYÊN NGÀNH
1.	PGS.,TS. LÝ HOÀNG	ÁNH	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0985856186	Tài chính - Ngân hàng
2.	TS. NGÔ MINH	CHÂU	Ngân hàng Phương Nam	0902715689	Tài chính - Ngân hàng
3.	GS. TS. HOÀNG THỊ	CHỈNH	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM		Tài chính - Ngân hàng
4.	TS. NGUYỄN VĂN	CHIỂN	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM		Tài chính - Ngân hàng
5.	TS. ĐẶNG CHÍ	CHƠN	Trường cao đẳng bán công công nghệ và quản trị doanh nghiệp TP.HCM	0916262636	Tài chính - Ngân hàng

6.	TS. HỒ	DIỆU	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0903902243	Tài chính - Ngân hàng
7.	PGS., TS. NGUYỄN ĐĂNG	DỠN	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	0913102326	Tài chính - Ngân hàng
8.	TS. LÊ THẨM	DƯƠNG	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0903801576	Tài chính - Ngân hàng
9.	PGS., TS. HOÀNG	ĐỨC	Trường Đại học kinh tế TP.HCM	0903701782	Tài chính - Ngân hàng
10.	PGS., TS. HÀ QUANG	ĐÀO	Trường Cao đẳng Công nghệ thông tin TP.HCM	0973652838	Tài chính - Ngân hàng
11.	GS., TS. NGUYỄN DUY	GIA	Chung cư 42 tôn thất thiệp quận 1, lầu 2 phòng 42/46 TP. HCM	0903714316	Tài chính - Ngân hàng
12.	TS. ĐẶNG HÀ	GIANG	NHNN tỉnh Bình Phước	0913880089	Tài chính - Ngân hàng
13.	TS. LÊ ĐÌNH	HẠC	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0919150280	Tài chính - Ngân hàng
14.	TS. NGUYỄN VĂN	HÀ	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0903817813	Tài chính, ngân hàng
15.	PGS., TS. ĐOÀN THANH	HÀ	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0918093697	Tài chính, ngân hàng
16.	TS. LÊ THỊ THANH	HÀ	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0908376054	Tài chính, ngân hàng
17.	TS. NGUYỄN HỒNG	HẢI	Ngân hàng Đồng Bằng Sông Cửu Long TP. HCM	0913805840	Tài chính, ngân hàng
18.	PGS., TS. ĐỖ LINH	HIỆP	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0903979037	Tài chính, ngân hàng
19.	PGS., TS. PHƯỚC LINH	HIỆP	Trường đào tạo cán bộ quản lý giáo dục TP.HCM	0917564799	Tài chính quốc tế
20.	TS. LÊ THỊ TUYẾT	HOA	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0903981081	Tài chính - Ngân hàng
21.	TS. LÂM THỊ HỒNG	HOA	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0908134666	Tài chính, ngân hàng
22.	PGS., TS. TRẦN HUY	HOÀNG	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	0913806137	Tài chính, ngân hàng
23.	PGS., TS. NGUYỄN TRỌNG	HOÀI	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	0918073238	Kinh tế lượng tài chính
24.	PGS., TS. NGÔ	HƯỚNG	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0908991653	Tài chính, ngân hàng
25.	TS. LÊ	HÙNG	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0983514579	Kinh tế học
26.	PGS., TS. NGUYỄN NGỌC	HÙNG	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	0913883999	Tài chính, ngân hàng

27.	TS. VÕ VIỆT	HÙNG	Ngân hàng NoN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Sài gòn	0913929449	Tài chính, ngân hàng
28.	TSKH. TRẦN TRỌNG	KHUÊ	Viện nghiên cứu khoa học xã hội Miền Nam	0903967925	Toán, kinh tế lượng tài chính
29.	TS. TRẦN THỊ	KỶ	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0918426154	Tài chính - Ngân hàng
30.	TS. NGUYỄN VĂN	LÂM	NHNN&PTNT Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bình Phước	0913860220	Tài chính - Ngân hàng
31.	TS. NGUYỄN THỊ	LOAN	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0903773489	Tài chính, ngân hàng
32.	TS. HOÀNG THỊ	LOAN	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM		Tài chính, ngân hàng
33.	TS. NGUYỄN VĂN	LƯƠNG	Báo Sài gòn Giải phóng TP.HCM	0903700261	Tài chính, ngân hàng
34.	PGS., TS. LÊ THỊ	MẬN	Trường Đại học Bình Dương	0989002245	Tài chính - Ngân hàng
35.	TS. PHAN NGỌC	MINH	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0903077366	Tài chính - Ngân hàng
36.	TS. NGUYỄN XUÂN	MINH	Trường Đại học Ngoại thương cơ sở 2, TP.HCM		Tài chính quốc tế
37.	PGS., TS. PHẠM VĂN	NĂNG	Trường Đại học kinh tế TP.HCM		Tài chính - Ngân hàng
38.	TS. MAI THÒ TRÙC	NGÂN	Trường Đại học Hùng Vương	0918001873	Tài chính - Ngân hàng
39.	PGS., TS. TRẦN HOÀNG	NGÂN	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	0913804286	Tài chính - Ngân hàng
40.	PGS., TS. NGUYỄN THỊ	NHUNG	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0903817828	Tài chính - Ngân hàng
41.	TS. NGUYỄN VĂN	PHÙC	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0913933502	Tài chính - Ngân hàng
42.	TS. TRƯƠNG VĂN	PHƯỚC	NH Xuất nhập khẩu Việt Nam	0909594594	Tài chính - Ngân hàng
43.	TS. NGUYỄN VĂN	PHẬN	NHNoN&PTNT Việt Nam - CN Tân Bình	0903323168	Tài chính - Ngân hàng
44.	PGS., TS. LÊ VĂN	TÊ		0909493273	Tài chính - Ngân hàng
45.	TS. NGUYỄN TRUNG	TẶNG	Ngân hàng chính sách xã hội Miền Nam		Tài chính - Ngân hàng
46.	PGS., TS. SỬ ĐÌNH	THÀNH	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	0918089659	Tài chính - Ngân hàng

47.	TS. PHÓ VĂN	THÀNH	VVHĐQT kiêm trưởng ban kiểm soát Ngân hàng phát triển nhà ĐBSCL TP.HCM	0913916041	Tài chính - Ngân hàng
48.	TS. NGUYỄN ĐỨC	THANH	Kho bạc Nhà Nước TP.HCM	0913865398	Tài chính - Ngân hàng
49.	PGS., TS. LÊ PHAN THỊ DIỆU	THẢO	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0913158993	Tài chính - Ngân hàng
50.	PGS., TS. TRẦN NGỌC	THỜ	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM	0913801625	Tài chính - Ngân hàng
51.	TS. VŨ THỊ	THỌ	Công ty kiểm toán AFC TP. HCM	0913804439	Tài chính kế toán
52.	TS. LÊ THỊ HIỆP	THƯƠNG	Viện nghiên cứu phát triển giáo dục TP.HCM	0983300630	Tài chính - Ngân hàng
53.	TS. PHAN VĂN	THƯỜNG	Quận 7, TP.HCM	0904136711	Tài chính - Ngân hàng
54.	TS. VÕ KHẮC	THƯỜNG	Trường Đại học ngoại thương cơ sở 2, TP.HCM	0903703753	Tài chính kế toán
55.	TS. HOÀNG NGỌC	TIẾN	Cty thuê mua tài chính 2 – NHNN&PTNT Việt Nam	0918770886	Tài chính - Ngân hàng
56.	TS. TRỊNH QUỐC	TRUNG	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	0903861308	Tài chính - Ngân hàng
57.	TS. TRẦN QUỐC	TUẤN	Trung tâm, đào tạo chứng khoán tại TP. HCM	0903705336	Tài chính - Ngân hàng
58.	GS., TS. NGUYỄN THANH	TUYỀN	Trường Nữ sinh Kinh tế - Tài chính TP.HCM	0903701776	Tài chính - Ngân hàng
59.	TS. NGUYỄN THỊ KIM	TUYỂN	Hội kế toán TP.HCM	0905634308	Tài chính kế toán
60.	TS. NGUYỄN ĐÌNH	TRUNG	NH Nhà nước Việt Nam		Tài chính - Ngân hàng
61.	TS. NGUYỄN THỊ THÚY	VÂN	Ngân hàng TMCP Bán Việt	01235471086	Tài chính - Ngân hàng
62.	TS. LÊ THỊ KIM	XUÂN	Hiệp hội ngân hàng Việt Nam	0908222546	Tài chính - Ngân hàng
63.	TS. TRẦN VIỆT	HOÀNG	Đại học quốc gia TP.HCM	0903648990	Tài chính, ngân hàng
64.	TS. NGUYỄN ĐỨC	HƯỜNG	Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	0983070762	Tài chính, ngân hàng
65.	PGS., TS. NGUYỄN ĐẮC	HÙNG	Tạp chí Ngân hàng	0912755306	Tài chính, ngân hàng
66.	PGS., TS. TRẦN THỊ	HÀ	Hội đồng phong hàm PGS, GS quốc gia	0903494449	Tài chính, ngân hàng

67.	TS. NGUYỄN THẾ	KHẢI	Trường Đại học kinh tế kỹ thuật Bình Dương	0904666979	Tài chính, ngân hàng
68.	PGS., TS. HOÀNG	ĐỨC	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM		Tài chính – Ngân hàng

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

STT	MÃ SỐ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	KHỐI LƯỢNG TÍN CHỈ		
1	NHTR. 501	Triết học	3	2	1
2	NHKK. 591	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	2	1
3	NHTN. 521	Chính sách Tài chính – Tiền tệ	3	2	1
4	NHKT. 531	Kế toán, kiểm toán ngân hàng	3	2	1
5	NHKN. 532	Thống kê ngân hàng	2	1	1
6	NHQN. 541	Quản trị kinh doanh ngân hàng	3	2	1
7	NHMN. 551	Marketing ngân hàng	2	1	1
8	NHLK. 561	Luật kinh tế	2	1	1
9	NHKC. 511	Lịch sử học thuyết kinh tế	3	2	1

PHỤ LỤC 5

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ TIẾN SỸ

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số tiết	Ghi chú
	HỌC PHẦN TỰ BẮT BUỘC			
1	Chính sách tài khóa	3	45	
2	Chính sách tiền tệ	3	45	
3	Xu hướng của kinh tế thế giới	3	45	
4	Chu kỳ kinh tế và khủng hoảng kinh tế	3	45	
5	Năng lực cạnh tranh của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế mở	3	45	
6	Môi trường kinh doanh	3	45	
	HỌC PHẦN TỰ CHỌN (2/5 học phần)			
7	Văn hóa doanh nghiệp	3	45	
8	Phát triển thương mại điện tử	3	45	
9	Lịch sử phát triển kinh tế thế giới	3	45	
10	Chính sách thuế	3	45	
11	Chính sách ngoại thương	3	45	

PHỤ LỤC 6

BÀI TIỂU LUẬN TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH

VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Bài tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án đòi hỏi nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án, nêu những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.

PHỤ LỤC 7 BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1, B2 KHUNG CHÂU ÂU

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS
B1	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40
B2	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600	First FCE	Business Vantage	60

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được – Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Trường gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương).

PHỤ LỤC 8 QUY TRÌNH BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP CƠ SỞ

- 1. Thừa lệnh Hiệu trưởng, Khoa Sau đại học công bố quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ.**
- 2. Chủ tịch Hội đồng điều khiển buổi đánh giá luận án tiến sĩ, cụ thể như sau:**
 - 2.1. Công bố số lượng thành viên và điều kiện tiến hành buổi đánh giá luận án;
 - 2.2. NCS trình bày nội dung luận án trong khoảng thời gian 20 phút
 - 2.3. Phản biện 1 và phản biện 2 nhận xét đánh giá chất lượng của luận án tiến sĩ
 - 2.4. Các thành viên hội đồng phát biểu ý kiến và đặt câu hỏi cho NCS;
 - 2.5. NCS trả lời các câu hỏi và các ý kiến trao đổi;
 - 2.6. Hội đồng họp riêng, nếu $\frac{3}{4}$ trở lên số thành viên trong hội đồng tán thành thì luận án đạt yêu cầu.
 - 2.7. Chủ tịch Hội đồng công bố kết luận của Hội đồng;
 - 2.8. Thư ký Hội đồng hoàn tất hồ sơ giao cho Khoa Sau đại học;

PHỤ LỤC 9

QUY ĐỊNH HÌNH THỨC CỦA LUẬN ÁN TIẾN SĨ

1. Bìa của luận án:

- Bìa 1: Bìa cứng màu đỏ, chữ vàng với hình thức như sau:

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH**

TÊN TÁC GIẢ (NCS)

TÊN ĐỀ TÀI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP.HỒ CHÍ MINH NĂM 2012

- Bìa 2: Có hình thức dưới dạng sau:

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH

TÊN TÁC GIẢ (NCS)

TÊN ĐỀ TÀI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 62.34.02.01

Người hướng dẫn khoa học:

TP.HỒ CHÍ MINH NĂM 2012

2. Danh mục chữ viết tắt:

BẢNG DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	NGHĨA TIẾNG VIỆT	NGHĨA TIẾNG NƯỚC NGOÀI

3. Danh mục bảng, biểu, hình

STT	TÊN BẢNG, BIỂU, HÌNH	Trang
1		
2		
3		

DANH MỤC TIẾNG NƯỚC NGOÀI

STT	Tiếng nước ngoài	Nghĩa tiếng Việt Nam
1		
2		
3		

4. MỞ ĐẦU

- Lý do chọn đề tài, mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp và ý nghĩa khoa học, thực tiễn của chuyên đề nghiên cứu.

5. Kết cấu, nội dung luận án: Cỡ chữ của luận án 13 – 14 font Times New Roman hoặc VNI-Times, chỉ sử dụng đến 4 chữ số Ả RẬP không sử dụng số LAMA, ký tự chữ để trình bày các tiêu đề mục của luận án, cụ thể là:

CHƯƠNG 1

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ NHỮNG RỦI RO TÍN DỤNG

1.1. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ CÁC NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG CỦA NHTM

1.1.1. Định nghĩa NHTM

1.1.2. Các nghiệp vụ tín dụng của NHTM

1.1.2.1. Khái niệm tín dụng ngân hàng

1.1.2.2. Vai trò của tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

-

-

+

+

.

.

1.1.2.3. Các hình thức cấp tín dụng của NHTM

1.1.2.4. Các nguyên tắc tín dụng

.....

Trong luận án nếu có bảng, biểu số liệu, hình minh họa thì được trình bày dưới dạng sau:

Bảng 1.1, 1.2, 1.3,: (nếu ở chương 1); 2.1, 2.2,: (nếu ở chương 2); 3.1, 3.2, ... (nếu ở chương 3); ... Ví dụ:

Bảng 2.1: Tình hình huy động vốn tại NHTM ... qua các năm

Chỉ tiêu	Năm			
	200N	200N+1	200N+2	200N+3
1.....				
2.....				

Nguồn: Báo cáo tài chính của NHTM qua các năm.[10]

Ghi chú: [10] là số thứ tự của tài liệu tham khảo tại phần danh mục tài liệu tham khảo của luận án

KẾT LUẬN

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt: Những tài liệu tham khảo có tác giả thì sắp xếp ABC theo tên của tác giả, hết tài liệu có tác giả đến tài liệu có cơ quan phát hành thì sắp xếp ABC theo chữ đầu tiên của cơ quan phát hành, hết tài liệu có cơ quan phát hành đến tài liệu tham khảo không có cơ quan phát hành thì sắp xếp ABC theo chữ đầu tiên của tài liệu tham khảo.

Tiếng nước ngoài: Sắp xếp tương tự như tài liệu tham khảo tiếng Việt

Website

(Số thứ tự tài liệu được đánh liên tục qua các phần)

PHỤ LỤC 10

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TIẾN SỸ

Thời gian	Nội dung	
Năm 1	1	Duyệt kế hoạch nghiên cứu của NCS
	2	Học các học phần của trình độ tiến sĩ và bổ túc hoàn chỉnh đối với NCS ở chuyên ngành gần
	3	Hoàn thành chứng chỉ tiếng Anh tương đương B2 khung Châu Âu
Năm 2	1	NCS thực hiện 3 chuyên đề
	2	Tổ chức báo cáo bài luận
	3	Tổ chức cho NCS tham gia sinh hoạt khoa học, chuyên môn
	4	Tổ chức cho NCS báo cáo kết quả nghiên cứu
Năm 3	1	NCS thực hiện đề tài luận án
	2	Tổ chức cho NCS báo cáo kết quả nghiên cứu trên tạp chí chuyên ngành
	3	Tổ chức cho NCS trình luận án cấp Bộ môn
Năm 4	1	NCS chỉnh sửa, hoàn thiện luận án sau bảo vệ cấp bộ môn
	2	Tổ chức gửi luận án phản biện độc lập
	3	NCS chỉnh sửa, hoàn thiện luận án sau phản biện độc lập
	4	Hoàn tất các thủ tục để bảo vệ luận án cấp Trường